

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 88/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23-10-2019
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khương Minh Trí.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thượng Văn Kính

2. Bà Trần Thị Kim Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 241/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Thị H, sinh năm 1989. Hộ khẩu thường trú: xã XT, huyện TX, tỉnh Thanh Hóa; Tạm trú: phường HP, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Thái Xuân T, sinh năm 1983. Hộ khẩu thường trú: xã XT, huyện TX, tỉnh Thanh Hóa; Tạm trú: phường HP, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lương Thị H trình bày:

Bà Lương Thị H và ông Thái Xuân T là vợ chồng, tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã XT, huyện TX, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn số 41, quyển số 01/2012, ngày 04/5/2012. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T không có trách nhiệm với gia đình, không có công việc ổn định, không có hỗ trợ kinh tế để cùng nuôi con. Ông T thường xuyên đi chơi cả ngày lẫn đêm. Bà H đã nhiều lần khuyên nhủ ông T thay đổi để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng không được. Từ năm 2018

đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau, mạnh ai nấy sống. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, hôn nhân không thể kéo dài. Vì vậy, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà Lương Thị H và ông Thái Xuân T có 02 con chung tên Thái Tiến Đ, sinh ngày 10/3/2015 và Thái Thùy A, sinh ngày 07/02/2019, khi ly hôn bà H yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung. Bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận kết hôn (bản photocopy được chứng thực), giấy khai sinh cháu Thái Tiến Đạt và Thái Thùy An (bản sao).

Bị đơn ông Thái Xuân T đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án hợp lệ, nhưng ông T không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà H. Quá trình giải quyết, Tòa án đã ra thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn. Tuy nhiên, ông T đều vắng mặt.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Lương Thị H có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án đến trước phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Về phần thủ tục Kiểm sát viên không có kiến nghị khắc phục gì thêm.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà H và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã XT, huyện TX, tỉnh Thanh Hóa. Nay bà H có đơn xin ly hôn với ông T và có yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung. Như vậy, quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự .

[1.2] Về sự tham gia phiên tòa của các đương sự: Bị đơn ông Thái Xuân T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông T không đến Tòa án để tham gia phiên tòa sơ thẩm và cũng không thông báo lý do vắng mặt cho Tòa án biết. Căn cứ vào các tài liệu, chứng

cứ có tại hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngày 12/9/2019 nguyên đơn bà Lương Thị H có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Các vấn đề có tranh chấp: Bà H và ông T là vợ chồng, sống chung có đăng ký kết hôn tại UBND xã XT, huyện TX, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 04/5/2012, do đó quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà H cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông T không có trách nhiệm với gia đình, không có công việc ổn định, không hỗ trợ kinh tế để cùng nuôi con. Ông T thường xuyên đi chơi cả ngày lẫn đêm. Bà H đã nhiều lần khuyên nhủ ông T thay đổi để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng không được. Về phía bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng nhưng đều vắng mặt không có lý do, thể hiện ông T không có thiện chí trong việc muốn hàn gắn và bảo vệ hạnh phúc gia đình.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng bà H, ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn ông T là có căn cứ, đúng pháp luật theo quy định tại theo Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Thái Tiến Đ, sinh ngày 10/3/2015 và Thái Thùy A, sinh ngày 07/02/2019, khi ly hôn bà H yêu cầu được nuôi dưỡng cả 02 cháu, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu Đ và cháu A hiện đang sống ổn định với bà H. Đồng thời, bà H có công việc ổn định, thu nhập hàng tháng đảm bảo đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung. Do đó, việc giao cháu Thái Tiến Đ và Thái Thùy A cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là chính đáng và phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Lương Thị H yêu cầu ông Thái Xuân T cấp dưỡng nuôi hai con chung tên Thái Tiến Đ, sinh ngày 10/3/2015 và Thái Thùy A, sinh ngày 07/02/2019 với mức cấp dưỡng cho mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng. Xét thấy, do bà H là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung nên ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Mức cấp dưỡng nuôi con cần phải phù hợp với nhu cầu của các con chung và điều kiện của ông T. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Từ phân tích trên, xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Tòa chấp nhận.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con: Bà Lương Thị H phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông Thái Xuân T phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị H về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" đối với bị đơn ông Thái Xuân T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lương Thị H được ly hôn với ông Thái Xuân T.

Về con chung: Giao 02 (hai) con chung là cháu Thái Tiến Đ, sinh ngày 10/3/2015 và cháu Thái Thùy A, sinh ngày 07/02/2019 cho bà Lương Thị H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Thái Xuân T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 (hai) con chung là cháu Thái Tiến Đ, sinh ngày 10/3/2015 và cháu Thái Thùy A, sinh ngày 07/02/2019 với mức cấp dưỡng cho mỗi con chung là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/tháng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu thực hiện kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Đ và cháu A đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, ông Thái Xuân T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lương Thị H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tạm ứng trước đây theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

AA/2016/0034338 ngày 01/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Thái Xuân T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CC THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- UBND xã XT, huyện TX, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Khương Minh Trí